

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Y
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2021/HNGĐ – ST

Ngày 20- 9 - 2021

“ V/v Tranh chấp chia
tài sản sau ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Lan.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Khảm và ông Bùi Văn Tám.

Thư ký phiên toà: Bà Đặng Thị Thúy - Thư ký Toà án nhân dân huyện Y.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Y xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2021/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2021 về “tranh chấp chia tài sản sau ly hôn”; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1979, “có mặt”

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của chị T: Ông Trần Văn L– Luật sư Văn phòng luật sư số 1 – Vĩnh Phúc; Địa chỉ: Số 32A, đường N, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, “có mặt”.

Bị đơn: Anh Phạm Thanh B, sinh năm 1974; , “vắng mặt”.

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1942, “vắng mặt”

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 12 năm 2020 và những lời khai trong quá trình làm việc cũng như tại phiên toà, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T là ông Trần Văn L trình bày:

Do tình trạng hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Thanh B mâu thuẫn trầm trọng nên tháng 11 năm 2020, Tòa án nhân dân huyện Y đã giải quyết cho chị T ly hôn anh B, tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 162/2020 ngày 25/11/2020. Quá trình giải quyết vụ

án chị T, anh B chưa đề nghị chia tài sản, nay chị T làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản sau ly hôn. Tài sản chung chị T đề nghị chia gồm: Diện tích đất tại thửa đất số 632, tờ bản đồ số 08 thuộc thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc theo biên bản xem xét thẩm định ngày 09/6/2021 là 202,2m²; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 189m² toàn bộ diện tích đất trên đã được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/10/2010, mang tên hộ ông Phạm Thanh B, có trị giá là 1.314.300.000đồng. Năm 2013, chị T và anh B có làm được ngôi nhà 02 tầng trên đất, trị giá là 406.260.000đồng; 01 lán lợp tôn trị giá 11.710.200đồng (làm tròn 11.710.000đồng). Ngoài ra còn có một số đồ dùng sinh hoạt như; 01 bộ âm ly, loa trị giá 1.500.000đồng; 01 máy giặt trị giá 2.500.000đồng; 01 tủ nhựa đựng quần áo trị giá 200.000đồng; 01 bộ bàn ghế 06 món trị giá 30.000.000đồng; 01 tivi sam sung trị giá 4.000.000đồng (hiện chị T đang quản lý và sử dụng). Tổng giá trị tài sản trên theo chứng thư thẩm định giá ngày 25/6/2021 có giá trị là 1.770.470.000đồng. Nay chị T xin được chia một phần diện tích đất và chị xin lấy phần diện tích đất có 01 lán lợp tôn và xin được sử dụng một số đồ dùng sinh hoạt mà hiện nay chị đang quản lý và sử dụng để anh B sử dụng phần diện tích đất có ngôi nhà 02 tầng và yêu cầu anh B phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị T.

Ngoài những tài sản trên nguyên đơn không đề nghị chia và xem xét giải quyết tài sản nào khác.

Về khoản nợ: Quá trình giải quyết vụ án anh B trình bày chị T và anh B có nợ bà Nguyễn Thị T2 số tiền 50.000.000đồng, chị T hoàn toàn đồng ý mỗi người có trách nhiệm trả ½ số nợ.

Về chi phí tố tụng: Toàn bộ số tiền chị T đã nộp nay không có đề nghị gì.

Bị đơn là anh Phạm Thanh B tuy vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ngày 20/8/2021, anh trình bày: Theo biên bản xem xét thẩm định ngày 09/6/2021 thửa đất anh đang sử dụng có diện tích là 202,2m². Về nguồn gốc thửa đất này là do bố mẹ đẻ anh là ông Phạm Ngọc Thực và bà Nguyễn Thị T2 cho anh vào năm 2009 thời điểm sau khi anh kết hôn với chị T. Đến năm 2010, khi Nhà nước có chủ trương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên anh đã làm thủ tục và ngày 01/10/2010 anh đã được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh là Phạm Thanh B. Nay anh và chị T ly hôn, chị T đề nghị chia tài sản anh chỉ đồng ý chia nhà trên đất vì nhà là do anh và chị T làm còn đất là do bố mẹ anh cho riêng anh. Đối với các tài sản khác anh không có ý kiến gì.

Ngoài tài sản có ra năm 2013, khi làm nhà anh và chị T có vay của mẹ đẻ anh là bà Nguyễn Thị T2 số tiền 30.000.000đồng đến năm 2015, anh vay của

anh trai anh Phạm Quang Thành số tiền 20.000.000đồng, khi vay các bên không viết giấy tờ gì. Năm 2019 khi anh Thành đòi tiền do không có nên anh lại vay tiếp của bà Thái số tiền 20.000.000đồng để trả cho anh Thành. Do vậy, nay anh và chị T không nợ anh Thành mà nợ bà Thái tổng số tiền 50.000.000đồng. Nay anh đề nghị cả anh và chị T đều có trách nhiệm trả nợ cho bà Thái.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2 trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 632, tờ bản đồ số 08 thuộc thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc là của vợ chồng bà cho con trai bà là anh Phạm Thanh B vào năm 2010 (hiện nay chồng bà đã chết). Khi cho hai bên đã làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và sau đó anh B đã làm thủ tục mang tên riêng anh B. Nay chị T đề nghị chia đất bà đề nghị giải quyết theo qui định. Đối với việc vay tiền vào năm 2013 khi anh B chị T làm nhà bà có cho anh, chị vay số tiền 30.000.000đồng, toàn bộ số tiền này bà đưa cho chị T trực tiếp cầm tiền còn đối với số tiền 20.000.000đồng bà đã cho anh B vay để trả nợ cho anh Thành vào khoảng năm 2019, tổng cộng anh B, chị T nợ bà 50.000.000đồng. Nay bà yêu cầu anh B và chị T phải có trách nhiệm trả khoản nợ trên cho bà.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự của người tiến hành tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ thời điểm nhận đơn khởi kiện cho đến khi thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, việc chấp hành thời hạn chuẩn bị xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử Thẩm phán giải quyết vụ án đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xác nhận tài sản chung của chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Thanh B gồm: Diện tích 202,2m² đất tại thửa số 632, tờ bản đồ số 08 thuộc thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc có giá trị 1.314.300.000đồng; trên đất có 01 ngôi nhà 02 tầng 01 tum, có trị giá là 406.260.000đồng; 01 lán lợp tôn trị giá 11.710.000 đồng. Ngoài ra còn có một số đồ dùng sinh hoạt như; 01 bộ âm ly, loa trị giá 1.500.000đồng; 01 máy giặt trị giá 2.500.000đồng; 01 tủ nhựa đựng quần áo trị giá 200.000đồng; 01 bộ bàn ghế 06 món trị giá 30.000.000đồng; 01 tivi sam sung trị giá 4.000.000đồng. Tổng giá trị tài sản trên theo chứng thư thẩm định tài sản ngày 25/6/2021 có giá trị là 1.770.470.000đồng.

Về đất: Đề nghị khi chia để lại diện tích khoảng 20m² làm lối đi chung; diện tích còn lại giao cho chị T 70m² đất phần đất có 01 lán lợp tôn; anh B 112,2m² phần đất có 01 ngôi nhà 02 tầng 01 tum. Hai bên không phải thanh toán chênh lệch tiền đất cho nhau.

Về nhà và tài sản khác: Đề nghị giao cho anh B ngôi nhà 02 tầng 01 tum. Giao cho chị T 01 lán lợp tôn; 01 bộ âm ly, loa; 01 máy giặt; 01 tủ nhựa đựng quần áo; 01 bộ bàn ghế 06 món; 01 ti vi sam sung.

Về khoản nợ: Chị T, anh B có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị T2 50.000.000đồng và giao cho anh B trực tiếp trả nợ.

Anh Phạm Thanh B có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị T 153.175.000đồng

Về án phí, chi phí tố tụng: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Thanh B kết hôn hợp pháp, quá trình chung sống do mâu thuẫn vợ chồng nên đã được Tòa án nhân dân huyện Yên Y giải quyết ly hôn. Nay chị T khởi kiện đề nghị chia tài sản giữa chị và anh B, do đó đây là vụ án tranh chấp về chia tài sản chung sau ly hôn. Bị đơn anh B hiện đang cư trú tại: Thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc và tài sản mà các đương sự đề nghị chia hiện nay đang thuộc thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Y.

[2] Về nội dung: Ngày 09/6/2021, Công ty cổ phần khảo sát đo đạc và xây dựng Kim Hoa đã tiến hành đo đạc và ngày 25/6/2021 Công ty cổ phần thẩm định giá tài sản Vĩnh Phúc đã tiến hành thẩm định giá tài sản, kết quả cụ thể như sau: Thửa đất số 632, tờ bản đồ số 08 thuộc thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, có diện tích là 202,2m², giá trị là: 1.314.300.000đồng (6.500.000đồng/1m²). Trên đất có 01 ngôi nhà 02 tầng 01 tum diện tích 185m², giá trị là 406.260.000đồng; 01 lán lợp tôn diện tích 29m², giá trị 11.710.000đồng (anh B đang quản lý sử dụng). Ngoài tài sản là nhà và đất ra anh B, chị T còn có một số tài sản khác như: 01 bộ âm ly, loa giá trị 1.500.000đồng; 01 tủ nhựa đựng quần áo giá trị 200.000đồng; 01 bộ bàn ghế 06 món giá trị 30.000.000đồng; 01 ti vi sam sung giá trị 4.000.000đồng; 01 máy giặt giá trị 2.500.000đồng (hiện chị T đang quản lý sử dụng). Tổng giá trị tài sản là: 1.770.470.000đồng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ngày 20/8/2021, bị đơn anh B cho rằng toàn bộ diện tích 202,2m² tại thửa đất số 632, tờ bản đồ số 08 thuộc

thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 189m², nguồn gốc là của bố mẹ đẻ anh cho anh và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh, do đó đây là tài sản của riêng anh. Xét về nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ đẻ anh B, mang tên mẹ đẻ anh B là bà Nguyễn Thị T2. Năm 2010, bố mẹ đẻ anh B đã làm thủ tục hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho anh Phạm Thanh B và chị Nguyễn Thị T, thời điểm lúc đó anh B và chị T vẫn đang là vợ chồng hợp pháp, sau khi được bố mẹ cho đất, Nhà nước có chủ trương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên anh B đã đại diện gia đình làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận đối với diện tích đất trên và đến ngày 01/10/2010 Ủy ban nhân dân huyện Y đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình anh B, mang tên hộ ông Phạm Thanh B. Vào thời điểm làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gia đình anh B gồm có: Anh B, (chủ hộ) chị Nguyễn Thị T, cháu Phạm Quang Minh và cháu Phạm Quang Hiếu (con anh B, chị T). Mặt khác, toàn bộ diện tích đất này sau khi nhận chuyển nhượng từ bố mẹ đẻ anh B, đến năm 2013 anh B cùng chị T đã làm nhà 02 tầng trên đất và ở ổn định từ đó đến nay. Như vậy căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ; biên bản xác minh ngày 08 tháng 7 năm 2021, tại Ủy ban nhân dân xã Tam Hồng, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc có đủ cơ sở khẳng định diện tích 202,2m² tại thửa đất số 632, tờ bản đồ số 08 thuộc thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc là tài sản chung của chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Thanh B.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn xin được chia một phần diện tích đất để làm nhà ở, xin sử dụng phần đất không có nhà và xin sử dụng một số tài sản hiện đang quản lý và sử dụng như 01 bộ bàn ghế 06 món; 01 tivi sam sung; 1 máy giặt; 01 bộ âm ly, loa; 01 tủ nhựa đựng quần áo, để anh B sử dụng phần đất có ngôi nhà 02 tầng 01 tum và yêu cầu anh B thanh toán chênh lệch tài sản chung.

Xét đề nghị chia tài sản chung của chị T là có căn cứ nhưng khi chia Hội đồng xét xử cũng xem xét đến nguồn gốc thửa đất nói trên là của bố mẹ đẻ anh B cho, do đó khi chia Hội đồng xét xử xem xét chia cho anh B phần diện tích nhiều hơn chị T và trước khi chia để một phần diện tích đất làm lối đi chung là 20m² nên diện tích đất của chị T và anh B còn lại là 182,2m². Đối với các tài sản khác chia mỗi người được hưởng ½ giá trị, cụ thể:

Đối với đất: Chị T xin được sử dụng một phần đất để làm nhà ở nên cần giao cho chị T diện tích 70m² đất có các cạnh cụ thể: A2,C2,E,F,G,H,A2 trên đất có 01 lán lợp tôn và giao cho anh B 112,2m² đất có các cạnh cụ thể: A,B,C,C1,C2,A2,A1,A trên đất có 01 ngôi nhà 02 tầng, 01 tum hai bên không phải thanh toán chênh lệch tiền đất cho nhau.

Đối với nhà và tài sản khác gồm: 01 lán lợp tôn trị giá 11.710.000đồng; 01 bộ bàn ghế 06 món trị giá 30.000.000đồng; 01 tivi sam sung trị giá 4.000.000đồng; 01 bộ âm ly, loa trị giá 1.500.000đồng; 01 máy giặt trị giá 2.500.000đồng; 01 tủ nhựa đựng quần áo trị giá 200.000đồng. Cộng là 49.910.000đồng, hiện chị T đang là người quản lý sử dụng nên cần giao cho chị T tiếp tục quản lý và sử dụng; 01 ngôi nhà 02 tầng trị giá: 406.260.000đồng, anh B đang quản lý sử dụng nên cần giao cho anh B tiếp tục quản lý và sử dụng.

Đối với khoản nợ: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có đề nghị giải quyết khoản nợ của bà Nguyễn Thị T2 với số tiền là 50.000.000đồng. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập. Tại phiên tòa, nguyên đơn chị T thừa nhận chị và anh B có nợ của bà Thái, do vậy đây là khoản nợ chung của chị T và anh B. Nay cần giao cho anh B trực tiếp trả nợ cho bà Thái và trích số tiền 50.000.000đồng từ tài sản chung có để trả nợ sau đó chia mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị.

Như vậy giá trị anh B đang quản lý là 406.260.000đồng trừ đi 50.000.000đồng trả nợ bà Thái, còn lại là 356.260.000đồng. Chị T đang quản lý 49.910.000đồng. Nay cần buộc anh B thanh toán chênh lệch tài sản cho chị T số tiền là 153.175.000đồng.

Từ những phân tích trên thấy rằng tổng giá trị tài sản của anh B được hưởng là: 932.385.000đồng, trong đó giá trị đất là: 729.300.000đồng, nhà và tài sản khác là: 203.085.000đồng. Chị T được hưởng là: 658.085.000đồng, trong đó giá trị đất là: 455.000.000đồng, nhà và tài sản khác là: 203.085.000đồng

Về chi phí định giá và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Thanh B tự nguyện nộp và không có yêu cầu gì, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Chị T, anh B phải chịu án phí có giá ngạch phần tài sản mình được chia theo quy định của pháp luật. Cụ thể chị T phải chịu là: 30.323.000đồng (400.000.000đồng = 20.000.000 đồng; 258.085.000đồng x 4%), chị T được trừ đi số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Anh B phải chịu là: 39.971.000đồng (800.000.000đồng = 20.000.000 đồng; 132.385.000đồng x 3%.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y về giải quyết vụ án là phù hợp nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 33; khoản 2 Điều 59; Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

Giao chị Nguyễn Thị T được quyền sử dụng 01 bộ bàn ghế 06 món trị giá 30.000.000đồng; 01 tivi sam sung trị giá 4.000.000đồng; 01 bộ âm ly, loa trị giá 1.500.000đồng; 01 máy giặt trị giá 2.500.000đồng; 01 tủ nhựa đựng quần áo trị giá 200.000đồng và 70m² đất tại thửa đất số 632, tờ bản đồ số 08 thuộc thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, có các chỉ giới A2,C2,E,F,G,H,A2; cụ thể: A2C2= 11,20m; C2E= 5,96m; EF=13,05m; FG= 2,06m; GH= 0,20m; HA2= 3,84m, trên đất có 01 lán lợp tôn diện tích 29m². Tổng giá trị tài sản là: 504.910.000đồng (Năm trăm linh bốn triệu chín trăm mười nghìn đồng)

Giao cho anh Phạm Thanh B diện tích 112,2m² đất tại thửa đất số 632, tờ bản đồ số 08 thuộc thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, có các chỉ giới A,B,C,C1,C2,A2,A1,A; cụ thể: AB=11,66m; BC=0,84m; CC1=8,43m; C1C2=3,50m; C2A2=11,20m; A2A1=0,60m; A1A= 7,72m, trên đất có 01 ngôi nhà 02 tầng 01 tum diện tích 185m². Tổng giá trị tài sản là: 1.135.560.000đồng (Một tỷ một trăm ba mươi lăm triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng).

Toàn bộ diện tích đất nói trên đã được Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB171597, ngày 01 tháng 10 năm 2010 mang tên hộ ông Phạm Thanh B.

(có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo)

Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Thanh B có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Anh Phạm Thanh B có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Nguyễn Thị T 153.175.000đồng (một trăm năm ba triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Giao cho Anh Phạm Thanh B có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T2 số tiền 50.000.000đồng (năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu chị Nguyễn Thị T có đơn đề nghị thi hành án mà anh Phạm Thanh B chưa thanh toán được số tiền trên, thì hàng tháng anh B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 30.323.000đồng (ba mươi triệu ba trăm hai mươi ba nghìn đồng) án phí chia tài sản, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.000.000đồng (mười tám triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng số AA/2020/0000126 ngày 11 tháng 01 năm 2021 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Y. Chị T còn phải nộp 12.323.000đồng. Anh B phải nộp 39.971.000đồng (ba mươi chín triệu chín trăm bảy mươi một nghìn đồng).

Về chi phí định giá tài sản và xem xét, thẩm định tại chỗ: Chị Nguyễn Thị T phải chịu chi phí tố tụng là: 5.000.000đồng (năm triệu đồng); anh B phải chịu 6.000.000đồng (sáu triệu đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp, như vậy chị T, anh B đã nộp đủ.

Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng cũng có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- UBND xã T;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Lan

T đang ở **thôn Nho Lễ**, xã Tam Hồng, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc
Ông Nguyễn Kim Tân trưởng thôn sdt: 0962320584

A2,C2,E,F,G,H,A2 A

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- UBND xã Trung Hà;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Lan

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Lan

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- UBND xã Trung Hà;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Lan

Các Hội thẩm nhân dân

Tẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Đức Tiến Trương Thị Hương Nghĩa Trần Thị Lan

Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278; khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện B Xuyên;
- Chi cục THADS huyện B Xuyên;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Trần Thị Lan**

Điều 34. Thẩm quyền của Tòa án đối với quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức

1. Khi giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết.
2. Quyết định cá biệt quy định tại khoản 1 Điều này là quyết định đã được ban hành về một vấn đề cụ thể và được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể. Trường hợp vụ việc dân sự có liên quan đến quyết định này thì phải được Tòa án xem xét trong cùng một vụ việc dân sự đó.
3. Khi xem xét hủy quyết định quy định tại khoản 1 Điều này, Tòa án phải đưa cơ quan, tổ chức hoặc người có thẩm quyền đã ban hành quyết định tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền đã ban hành quyết định phải tham gia tố tụng và trình bày ý kiến của mình về quyết định cá biệt bị Tòa án xem xét hủy.
4. Thẩm quyền của cấp Tòa án giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp có xem xét việc hủy quyết định cá biệt quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo quy định tương ứng của Luật tố tụng hành chính về thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

Mục 2. THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN CÁC CẤP

Điều 35. Thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện

1. Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp sau đây:

- a) Tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình quy định tại Điều 26 và Điều 28 của Bộ luật này, trừ tranh chấp quy định tại khoản 7 Điều 26 của Bộ luật này;
- b) Tranh chấp về kinh doanh, thương mại quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật này;
- c) Tranh chấp về lao động quy định tại Điều 32 của Bộ luật này.

2. Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết những yêu cầu sau đây:

- a) Yêu cầu về dân sự quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều 27 của Bộ luật này;
- b) Yêu cầu về hôn nhân và gia đình quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10 và 11 Điều 29 của Bộ luật này;
- c) Yêu cầu về kinh doanh, thương mại quy định tại khoản 1 và khoản 6 Điều 31 của Bộ luật này;
- d) Yêu cầu về lao động quy định tại khoản 1 và khoản 5 Điều 33 của Bộ luật này.

3. Những tranh chấp, yêu cầu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Tòa án nhân dân cấp huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam hủy việc kết hôn trái pháp luật, giải quyết việc ly hôn, các tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, cha mẹ và con, về nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi và giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng cùng cư trú ở khu vực biên giới với Việt Nam theo quy định của Bộ luật này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

Các Hội thẩm nhân dân
Nguyễn Đức Tiến Lê Thị Bích Thuần

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Trần Thị Lan

